

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 24-8-2017
V/v: “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Trung Giàu.
2. Ông Trần Hữu Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2017 về việc: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2017/QĐXX-ST ngày 13 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Tuyết H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/4/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị Tuyết H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T tự nguyện kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 12/01/1996. Bà H và ông T sống chung hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau do ông T hay ghen tuông, có lời nói xúc phạm bà H; bà H đã một lần khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, khi Tòa án tiến hành hòa giải để đoàn tụ thì bà H đồng ý rút yêu cầu khởi kiện; sau khi rút yêu cầu khởi kiện về đoàn tụ thì ông T vẫn không thay đổi; do đó, bà H và ông T không còn sống chung từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay bà

H xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông T nên bà H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông Trần Văn T thống nhất với lời trình bày của bà Bùi Thị Tuyết H về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng là có thật; ông T và bà H đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Ông T không đồng ý ly hôn vì thương vợ con.

Về con chung: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T đều khai có một con chung tên là Trần Anh T, sinh ngày 01/11/1997; hiện nay con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T đều khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Bùi Thị Tuyết H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre giải quyết việc ly hôn của bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn T là bị đơn được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn T.

[2] Về hôn nhân: Ngày 12/01/1996, Ủy ban nhân dân xã M, huyện C (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T nên quan hệ hôn nhân giữa bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T là hợp pháp. Quá trình vợ chồng sống chung hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau; ông T hay ghen tuông, có lời nói xúc phạm bà H; bà H đã nhiều lần tha thứ nhưng ông T vẫn không thay đổi. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông T nên không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu ly hôn của bà H có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T đều khai có một con chung tên là Trần Anh T, sinh ngày 01/11/1997; hiện nay con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T đều khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Bùi Thị Tuyết H phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết H đối với ông Trần Văn T. Bà Bùi Thị Tuyết H được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T đều khai có một con chung tên là Trần Anh T, sinh ngày 01/11/1997; hiện nay con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị Tuyết H và ông Trần Văn T đều khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Bùi Thị Tuyết H phải nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0010753 ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THAHS);
- VKSND TP. B, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. B, T. Bến Tre;
- UBND X. M, TP. B, T. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Kim Trường Sơn